

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KÉM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 30
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - VNSTEEL Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 17 tháng 04 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Trí Nghĩa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/03/2025
Ông Dương Trung Toàn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27/03/2025
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên	
Ông Nguyễn Huy Thọ	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Thọ	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Sơn Nam	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Tô Từ	Trưởng ban
Ông Nguyễn Công Thùy	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Nguyễn Huy Thọ - Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL được lập ngày 30 tháng 07 năm 2025, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		128.939.135.582	133.335.793.853
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	14.638.849.689	34.666.626.223
111	1. Tiền		4.638.849.689	14.666.626.223
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	6.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		30.545.604.764	31.953.075.624
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	28.566.942.272	31.679.648.723
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.949.557.305	239.659.100
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	29.105.187	33.767.801
140	IV. Hàng tồn kho	08	67.391.519.649	58.690.480.362
141	1. Hàng tồn kho		67.669.009.321	58.957.889.858
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(277.489.672)	(267.409.496)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.363.161.480	8.025.611.644
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	09	1.087.811.755	875.605.286
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.275.349.725	7.150.006.358
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.128.846.885	22.397.028.810
220	II. Tài sản cố định		19.848.550.202	22.397.028.810
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	19.290.946.025	21.776.299.635
222	- Nguyên giá		142.447.992.001	142.355.118.122
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(123.157.045.976)	(120.578.818.487)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	557.604.177	620.729.175
228	- Nguyên giá		1.044.241.687	1.044.241.687
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(486.637.510)	(423.512.512)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		178.025.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	178.025.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		102.271.683	-
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.a	102.271.683	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		149.067.982.467	155.732.822.663

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		37.524.192.058	36.769.710.071
310	I. Nợ ngắn hạn		37.524.192.058	36.769.710.071
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	15.583.687.781	16.450.824.898
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.103.920.872	1.569.666.886
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.868.349.200	589.988.438
314	4. Phải trả người lao động		11.880.729.166	16.889.737.124
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.049.095.195	102.734.281
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	509.706.212	474.078.992
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		19.672.708	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.509.030.924	692.679.452
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		111.543.790.409	118.963.112.592
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	111.543.790.409	118.963.112.592
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.251.550.000	93.251.550.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.251.550.000	93.251.550.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.609.987.264	5.609.987.264
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.682.253.145	20.101.575.328
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.263.876.828	1.867.509.762
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		10.418.376.317	18.234.065.566
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		149.067.982.467	155.732.822.663



Phạm Thị Phương Thảo
Người lập



Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	184.586.807.942	168.468.249.713
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		184.586.807.942	168.468.249.713
11	4. Giá vốn hàng bán	21	148.842.826.609	138.596.422.264
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.743.981.333	29.871.827.449
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	553.259.447	487.340.386
22	7. Chi phí tài chính		11.116.691	1.658.373
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	23	7.296.989.303	5.410.118.009
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	13.148.791.150	11.748.055.376
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.840.343.636	13.199.336.077
31	11. Thu nhập khác		3.806	1.728
32	12. Chi phí khác	25	1.158.101.603	231.201.184
40	13. Lợi nhuận khác		(1.158.097.797)	(231.199.456)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.682.245.839	12.968.136.621
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	4.366.141.205	2.676.305.534
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27.b	(102.271.683)	26.469.430
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.418.376.317</u>	<u>10.265.361.657</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.117	1.101



Phạm Thị Phương Thảo
Người lập



Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.682.245.839	12.968.136.621
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.641.352.487	2.681.330.827
03	- Các khoản dự phòng		29.752.884	(94.912.690)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(37.012.635)	(3.299.721)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(212.923.142)	(178.859.327)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.103.415.433	15.372.395.710
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		167.565.872	(4.999.759.265)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.711.119.463)	(739.012.777)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.599.948.493)	(7.220.283.818)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(390.231.469)	(1.491.456.241)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.888.394.905)	(2.520.626.179)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.101.099.028)	(1.115.747.222)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.580.187.947	(2.714.489.792)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(935.273.879)	(797.235.225)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.000.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		206.662.868	205.282.615
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.728.611.011)	(591.952.610)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.879.588.000)	(13.953.960.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.879.588.000)	(13.953.960.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(20.028.011.064)	(17.260.402.402)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		34.666.626.223	43.026.678.680
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		234.530	164.390
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	14.638.849.689	25.766.440.668



Phạm Thị Phương Thảo
Người lập



Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - VNSTEEL Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 17 tháng 04 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 93.251.550.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2025 là 93.251.550.000 VND; tương đương 9.325.155 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 224 người (tại ngày 01/01/2025 là 219 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mạ kẽm nhúng nóng, mạ kẽm công nghiệp;
- Sản xuất ống thép công nghiệp các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ này, do sản lượng thực hiện tăng mạnh làm tổng doanh thu tăng 16,1 tỷ VND, tương đương tỷ lệ 9,57% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời sản lượng tăng giúp giảm giá thành đơn vị nên giá vốn kỳ này chỉ tăng 10,2 tỷ VND, tương đương tỷ lệ 7,39%. Tốc độ tăng của doanh thu cao hơn giá vốn dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 5,9 tỷ VND, tương đương 19,66% so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 38	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08	năm
- Các tài sản khác	15	năm
- Phần mềm quản lý	10	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 12 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền điện... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	33.411.615	6.635.316
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.605.438.074	14.659.990.907
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	20.000.000.000
	14.638.849.689	34.666.626.223

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất 3,1%/năm

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.000.000.000	-	-	-
	6.000.000.000	-	-	-

(*) Tại ngày 30/06/2025, khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 6.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa với lãi suất 2,8%/năm

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	18.021.074	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	18.021.074	-	-	-
Bên khác	28.548.921.198	-	31.679.648.723	-
Công ty TNHH Sơn Trương	4.427.453.461	-	4.814.245.612	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đồng Phương	3.577.428.550	-	2.030.029.025	-
Haka	3.164.430.976	-	2.440.039.481	-
Metalservices B.V.				
Công ty Cổ phần Steel Builder	830.813.760	-	3.999.752.870	-
Các đối tượng khác	16.548.794.451	-	18.395.581.735	-
	28.566.942.272	-	31.679.648.723	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	878.253.420	-	-	-
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Cầu trục Sima	842.400.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Môi trường Phúc An Khang	-	-	154.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	-	-	33.868.200	-
Các đối tượng khác	228.903.885	-	51.790.900	-
	1.949.557.305	-	239.659.100	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	24.454.795	-	18.194.521	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	1.719.416	-	1.719.416	-
Tạm ứng	2.930.976	-	13.853.864	-
	29.105.187	-	33.767.801	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	49.145.724.852	(254.038.413)	44.184.289.759	(256.292.463)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.548.949.634	-	5.286.611.262	-
Thành phẩm	14.752.879.579	(23.451.259)	9.486.988.837	(11.117.033)
Hàng gửi đi bán	1.221.455.256	-	-	-
	67.669.009.321	(277.489.672)	58.957.889.858	(267.409.496)

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí thuê đất	991.123.483	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	22.951.915	497.740.761
Chi phí bảo hiểm	73.736.357	322.854.896
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	55.009.629
	1.087.811.755	875.605.286

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vinal - VNSTEEL

Số 4, Đường 2A Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	40.979.988.675		87.452.810.566		12.778.817.704		752.301.177		391.200.000		142.355.118.122	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	92.873.879		-		-		-		-		92.873.879	
Số dư cuối kỳ	41.072.862.554		87.452.810.566		12.778.817.704		752.301.177		391.200.000		142.447.992.001	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	30.211.638.128		77.231.526.053		12.048.526.177		695.928.129		391.200.000		120.578.818.487	
- Khấu hao trong kỳ	728.362.292		1.660.052.027		165.723.144		24.090.026		-		2.578.227.489	
Số dư cuối kỳ	30.940.000.420		78.891.578.080		12.214.249.321		720.018.155		391.200.000		123.157.045.976	
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	10.768.350.547		10.221.284.513		730.291.527		56.373.048		-		21.776.299.635	
Tại ngày cuối kỳ	10.132.862.134		8.561.232.486		564.568.383		32.283.022		-		19.290.946.025	

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.519.291.733 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 129.181.818 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	981.241.687	63.000.000	1.044.241.687
Số dư cuối kỳ	981.241.687	63.000.000	1.044.241.687
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	360.512.512	63.000.000	423.512.512
- Khấu hao trong kỳ	63.124.998	-	63.124.998
Số dư cuối kỳ	423.637.510	63.000.000	486.637.510
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	620.729.175	-	620.729.175
Tại ngày cuối kỳ	557.604.177	-	557.604.177

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.241.687 VND.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Sàn thao tác trên bể hóa chất	148.025.000	-
Máy cắt cao thế	30.000.000	-
	178.025.000	-

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	335.262.361	335.262.361	111.258.489	111.258.489
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	187.032.368	187.032.368	-	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	148.229.993	148.229.993	102.258.489	102.258.489
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	-	-	9.000.000	9.000.000

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	15.248.425.420	15.248.425.420	16.339.566.409	16.339.566.409
Công ty TNHH Thương mại Nguyên Hưng	8.169.810.000	8.169.810.000	-	-
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Toàn Tâm	4.442.082.126	4.442.082.126	20.457.999	20.457.999
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kim Tín	-	-	12.974.311.774	12.974.311.774
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống L.P.G	1.061.787.354	1.061.787.354	1.023.649.003	1.023.649.003
Các đối tượng khác	1.574.745.940	1.574.745.940	2.321.147.633	2.321.147.633
	15.583.687.781	15.583.687.781	16.450.824.898	16.450.824.898

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Tự động Hải Nam	582.657.668	628.417.430
Annexe Urban Screens Inc	182.383.500	-
Multi Online Distribution Inc	-	622.028.161
Các đối tượng khác	338.879.704	319.221.295
	1.103.920.872	1.569.666.886

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	511.671.153	4.366.141.205	1.888.394.905	2.989.417.453
Thuế Thu nhập cá nhân	78.317.285	1.419.041.838	1.142.820.101	354.539.022
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	844.392.725	320.000.000	524.392.725
	589.988.438	6.632.575.768	3.354.215.006	3.868.349.200

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí xúc tiến thương mại	1.314.990.626	-
Chi phí an toàn, phòng chống cháy nổ	380.200.000	-
Chi phí đồng phục	227.500.000	-
Chi phí phải trả khác	126.404.569	102.734.281
	2.049.095.195	102.734.281

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	229.873.759	239.288.539
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	173.632.100	132.972.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.200.353	101.818.353
	509.706.212	474.078.992

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	93.251.550.000	5.609.987.264	18.574.272.262	117.435.809.526
Lãi trong kỳ trước	-	-	10.265.361.657	10.265.361.657
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.719.030.000)	(2.719.030.000)
Chia cổ tức	-	-	(13.987.732.500)	(13.987.732.500)
Số dư cuối kỳ trước	93.251.550.000	5.609.987.264	12.132.871.419	110.994.408.683
Số dư đầu kỳ này	93.251.550.000	5.609.987.264	20.101.575.328	118.963.112.592
Lãi trong kỳ này	-	-	10.418.376.317	10.418.376.317
Chia cổ tức (*)	-	-	(14.920.248.000)	(14.920.248.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(2.917.450.500)	(2.917.450.500)
Số dư cuối kỳ này	93.251.550.000	5.609.987.264	12.682.253.145	111.543.790.409

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 số 06/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 27/03/2025,
Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2023:	1.867.509.762
- Lợi nhuận sau thuế năm 2024:	18.234.065.566
- Tổng lợi nhuận chưa phân phối:	20.101.575.328
- Trả cổ tức 16%:	14.920.248.000
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi:	2.917.450.500
- Lợi nhuận chưa phân phối còn lại:	2.263.876.828

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	51,00	47.561.300.000	51,00	47.561.300.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	21,45	20.000.000.000	21,45	20.000.000.000
Ông Vũ Đình Huy	12,65	11.800.000.000	12,65	11.800.000.000
Công ty Cổ phần CIC39	9,16	8.545.150.000	9,16	8.545.150.000
Các cổ đông khác	5,73	5.345.100.000	5,73	5.345.100.000
	100	93.251.550.000	100	93.251.550.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	93.251.550.000	93.251.550.000
- Vốn góp cuối kỳ	93.251.550.000	93.251.550.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	132.972.100	111.853.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	14.920.248.000	13.987.732.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(14.879.588.000)	(13.953.960.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	173.632.100	145.626.100

d) Cổ phần

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	9.325.155	9.325.155
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
- Cổ phần phổ thông	9.325.155	9.325.155
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
- Cổ phần phổ thông	9.325.155	9.325.155
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.609.987.264	5.609.987.264
	5.609.987.264	5.609.987.264

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê lại đất tại khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 1995 đến năm 2045. Diện tích khu đất thuê là 39.722 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ	Đơn vị tính	30/06/2025	01/01/2025
Sản phẩm thép chưa gia công	Kg	1.090.682	1.235.405
c) Ngoại tệ các loại		30/06/2025	01/01/2025
Đồng Đô la Mỹ (USD)		36.091,23	201,96
Đồng Đô la Úc (AUD)		166,66	175,42
d) Nợ khó đòi đã xử lý		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long		49.933.768	49.933.768
Công ty Cổ phần Quốc tế IEC		179.744.683	179.744.683
Công ty TNHH Lưới thép Hàn VRC Việt Nam		1.443.015	1.443.015
Công ty Phát triển Kinh doanh Cửu Long		7.075.508	7.075.508
Xí nghiệp Kết cấu Thép - Công ty Cổ phần Xây lắp Chương Dương		18.480.295	18.480.295
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Đông Phương		19.622.152	19.622.152
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình 632		24.999.999	24.999.999
Doanh nghiệp tư nhân Đại Long		25.000.037	25.000.037
Công ty Cổ phần Xây dựng 44		43.831.949	43.831.949
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng 45-1		316.211.586	316.211.586
Các đối tượng khác		226.694.369	226.694.369
		913.037.361	913.037.361
20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm		47.162.147.800	41.080.052.643
Doanh thu cung cấp dịch vụ		130.019.916.682	121.773.970.384
Doanh thu bán vật tư, phế liệu		7.404.743.460	5.614.226.686
		184.586.807.942	168.468.249.713
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan		325.688.560	568.889.920
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)			
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán		40.274.122.271	35.995.955.816
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		101.222.598.702	97.196.597.132
Giá vốn của vật tư, phế liệu đã bán		7.336.025.460	5.498.782.006
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/(Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho)		10.080.176	(94.912.690)
		148.842.826.609	138.596.422.264
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		1.644.146.679	1.739.942.573
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)			

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	212.923.142	178.859.327
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	303.323.670	305.181.338
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	37.012.635	3.299.721
	553.259.447	487.340.386

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.474.989	-
Chi phí nhân công	2.851.637.241	2.387.271.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.018.580	13.320.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.828.177.309	636.634.812
Chi phí khác bằng tiền	2.508.681.184	2.372.890.706
	7.296.989.303	5.410.118.009
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	1.391.250.686	193.395.927

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	756.677.815	716.997.466
Chi phí nhân công	7.899.831.893	6.991.288.012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	431.987.988	431.987.988
Thuế, phí, và lệ phí	55.407.925	65.491.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	440.205.751	698.097.045
Chi phí khác bằng tiền	3.564.679.778	2.844.193.194
	13.148.791.150	11.748.055.376

25 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	844.392.725	17.728.920
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	313.708.365	213.461.416
Chi phí khác	513	10.848
	1.158.101.603	231.201.184

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.682.245.839	12.968.136.621
Các khoản điều chỉnh tăng	1.693.459.507	506.160.175
- Chi phí không hợp lệ	1.182.101.090	292.362.316
- Lợi nhuận hàng gửi đi bán	511.358.417	213.797.859
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(132.347.150)
- Lợi nhuận đã tính thuế trong năm trước	-	(132.347.150)
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.375.705.346	13.341.949.646
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.275.141.069	2.668.389.930
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.091.000.136	7.915.604
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	511.671.153	1.327.127.005
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.888.394.905)	(2.520.626.179)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.989.417.453	1.482.806.360

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	102.271.683	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	102.271.683	-

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	26.469.430
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(102.271.683)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(102.271.683)	26.469.430

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.418.376.317	10.265.361.657
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.418.376.317	10.265.361.657
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.325.155	9.325.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.117	1.101

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.118.393.565	104.161.979.500
Chi phí nhân công	32.888.850.700	28.869.237.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.641.352.487	2.681.330.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.250.845.617	13.686.718.247
Chi phí khác bằng tiền	6.128.768.887	5.282.575.571
	173.028.211.256	154.681.841.407

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.605.438.074	-	-	14.605.438.074
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.596.047.459	-	-	28.596.047.459
Các khoản cho vay	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
	49.201.485.533	-	-	49.201.485.533
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.659.990.907	-	-	34.659.990.907
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.713.416.524	-	-	31.713.416.524
	66.373.407.431	-	-	66.373.407.431

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	16.093.393.993	-	-	16.093.393.993
Chi phí phải trả	2.049.095.195	-	-	2.049.095.195
	18.142.489.188	-	-	18.142.489.188
Tại ngày 01/01/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	16.924.903.890	-	-	16.924.903.890
Chi phí phải trả	102.734.281	-	-	102.734.281
	17.027.638.171	-	-	17.027.638.171

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Cung cấp dịch vụ gia công	Sản xuất và hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	130.019.916.682	54.566.891.260	184.586.807.942
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	28.797.317.980	6.946.663.353	35.743.981.333
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	92.873.879
Tài sản bộ phận trực tiếp	44.420.297.152	20.180.130.185	64.600.427.337
Tài sản không phân bổ	-	-	84.467.555.130
Tổng tài sản	44.420.297.152	20.180.130.185	149.067.982.467
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	718.920.119	182.383.500	901.303.619
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	36.622.888.439
Tổng nợ phải trả	718.920.119	182.383.500	37.524.192.058

b) Theo khu vực địa lý

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	132.672.283.445	51.914.524.497	184.586.807.942
Tài sản bộ phận	142.333.693.521	6.734.288.946	149.067.982.467
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	92.873.879

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Cùng Công ty mẹ

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vinausteel	Cùng Công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế IBC	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần RedstarCera	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết của Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	325.688.560	568.889.920
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	129.629.500	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	35.003.340	31.108.480
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	161.055.720	537.781.440
Mua hàng hóa, vật tư	1.644.146.679	1.739.942.573
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	1.377.104.861	1.317.170.029
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	8.181.818	25.854.544
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	258.860.000	396.918.000
Chi phí bán hàng	1.391.250.686	193.395.927
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	1.391.250.686	193.395.927

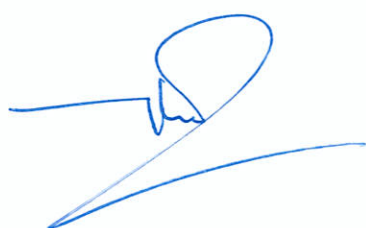
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt		2.260.652.664	1.784.923.586
Ông Võ Trí Nghĩa	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27/03/2025)	135.000.000	-
Ông Dương Trung Toàn	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/03/2025)	298.074.886	104.636.364
Ông Phạm Thanh Lâm	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/04/2024)	3.750.000	40.555.555
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	20.000.000	35.111.111
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên HĐQT	20.000.000	35.111.111
Ông Nguyễn Huy Thọ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	469.400.000	395.100.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	435.900.000	306.365.000
Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/04/2023)	-	44.650.000
Ông Hoàng Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	418.900.000	393.500.000
Ông Lê Sơn Nam	Kế toán trưởng	413.850.000	345.450.000
Ông Trần Tô Từ	Trưởng ban kiểm soát	20.000.000	32.111.111
Ông Nguyễn Công Thùy	Thành viên BKS	12.888.889	24.666.667
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 10/04/2024)	12.888.889	9.000.000
Ông Triệu Anh Vũ	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 10/04/2024)	-	18.666.667

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.



Phạm Thị Phương Thảo
Người lập



Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2025